CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP G-AUTOMOBILE

Ngày 31/03/2025	56,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**5.4%**

DT thuần *Q1/25*
594 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼270| -31.3%
YoY: ▲ 31.0| 5.5%

LN thuần *Q1/25*
4.12 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.87| -41.0%
YoY: ▲ 3.96| 2476%

LN sau thuế *Q1/25*
2.96 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.17| -42.4%
YoY: ▲ 3.03| 4323%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
3.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM) *Q1/25*
4.6%
YoY: +/-▲ 0.9%

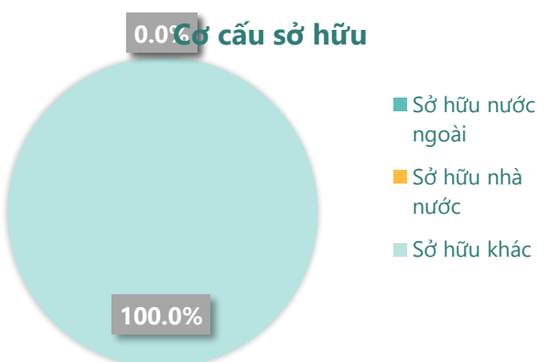
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	48,800 - 65,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,130
Số lượng CPLH (CP)	19,999,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.46
EPS	1,084
P/E	52.1

DT thuần *2024*
2,812 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 47.0| 1.7%

LN thuần *2024*
16.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 17.2| 1692%

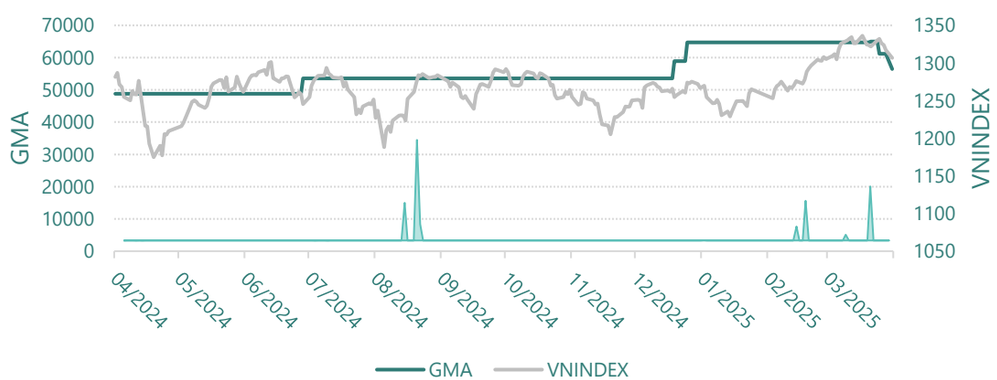
LN sau thuế *2024*
15.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 14.8| 5200%

Cơ cấu sở hữu

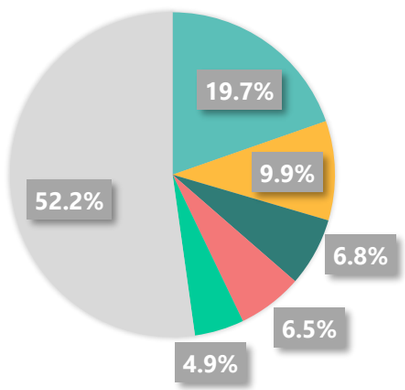


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

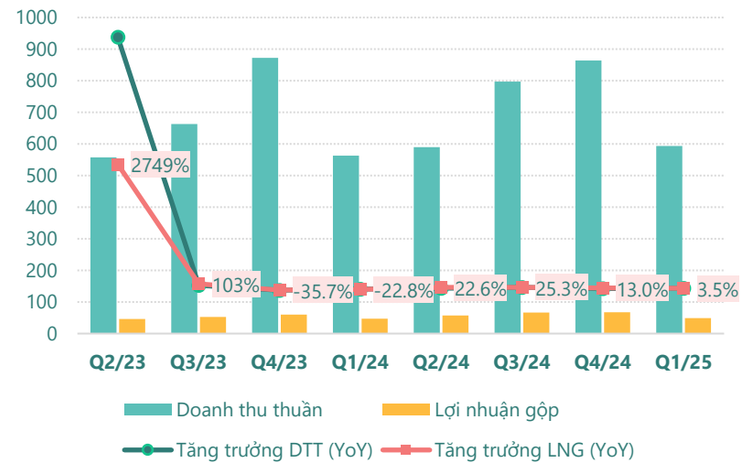


- CTCP Chứng khoán Everest
- Phùng Văn Hùng
- Công ty TNHH Đầu tư G-Holding
- CTCP Tập đoàn Gami
- Tống Thị Thu Huyền
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

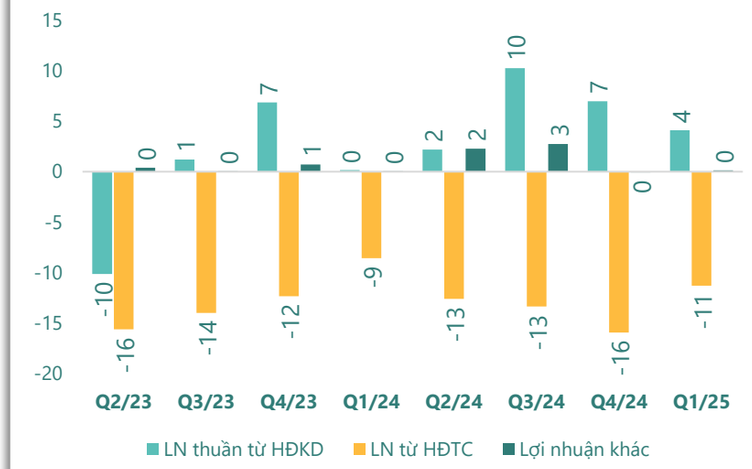
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



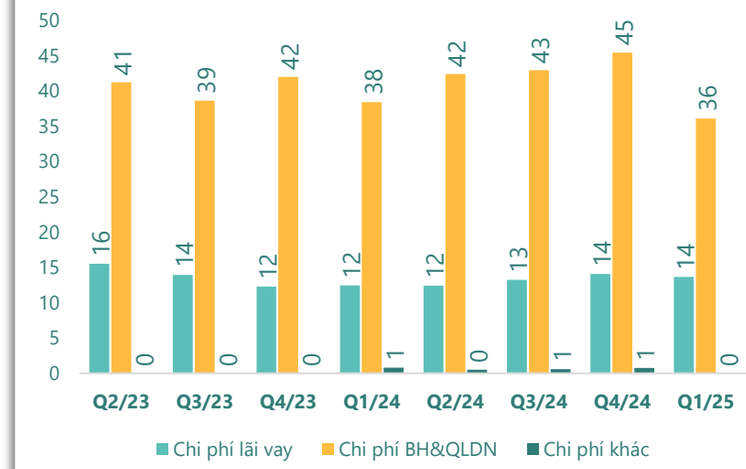
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



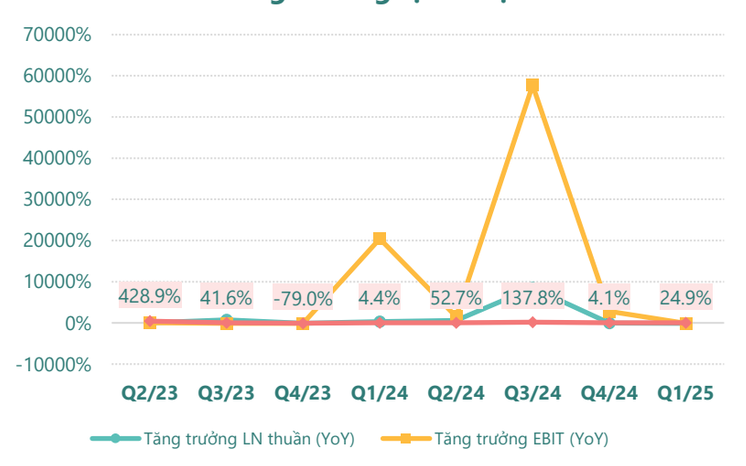
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



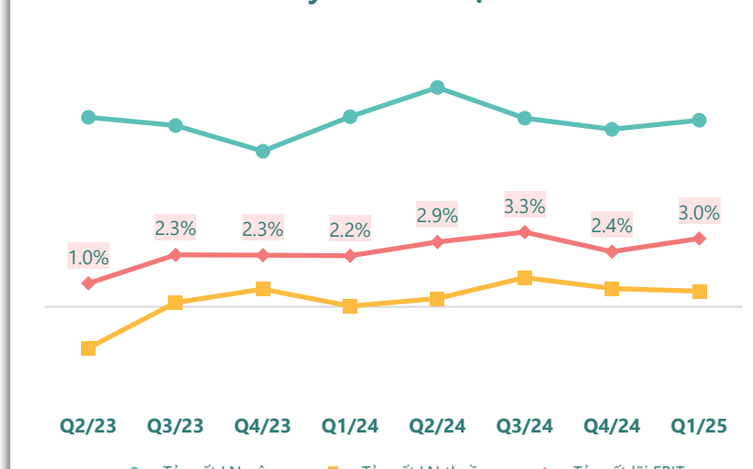
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

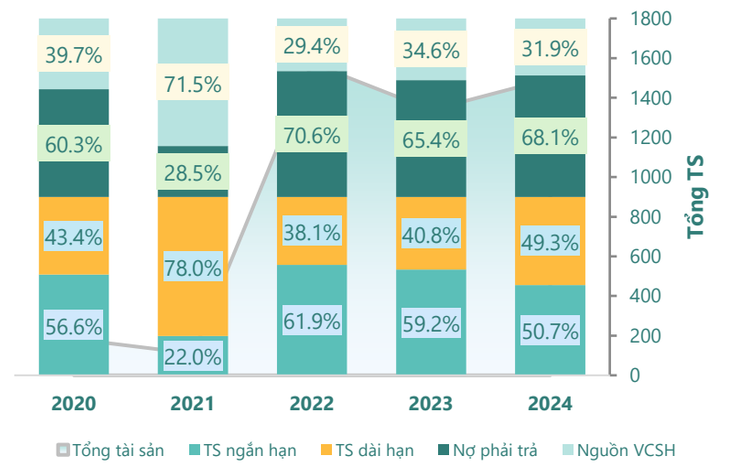
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

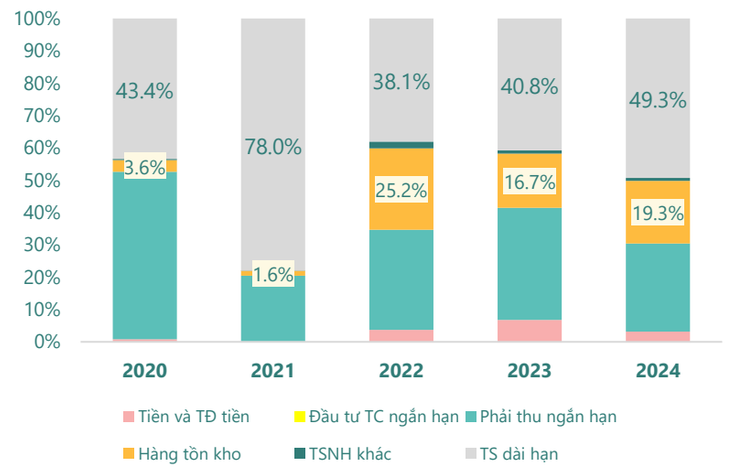
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



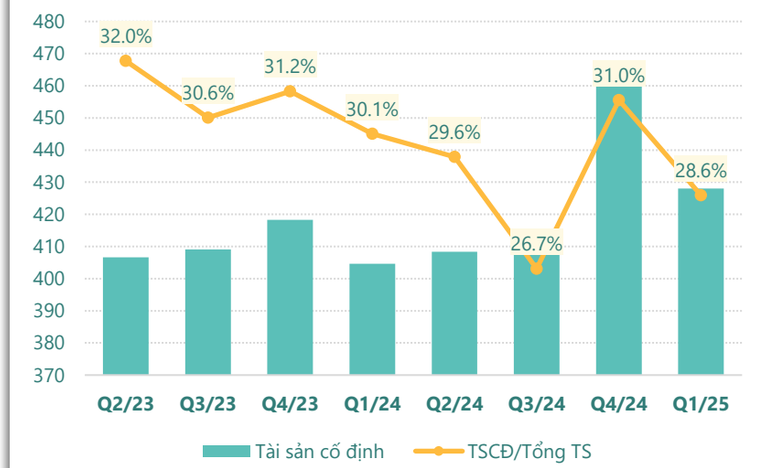
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



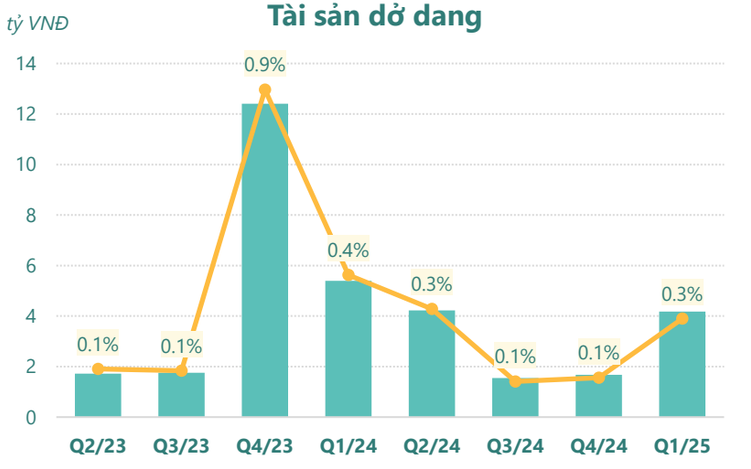
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



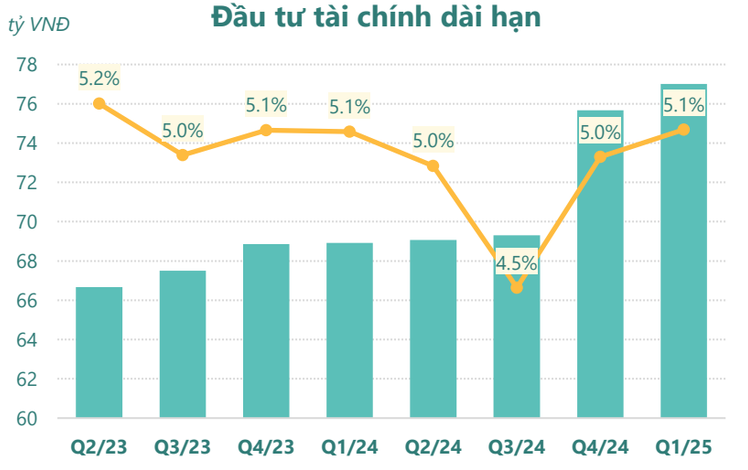
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



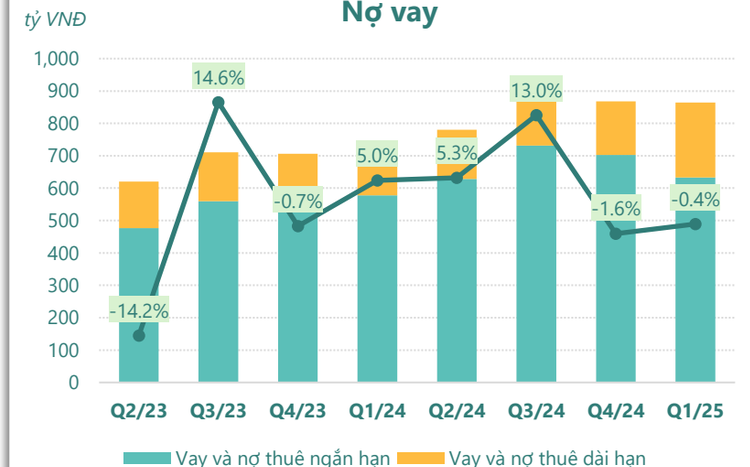
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

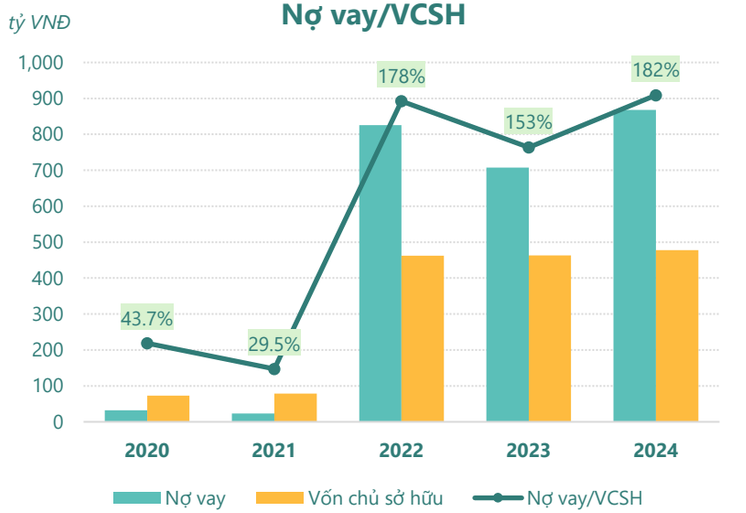
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

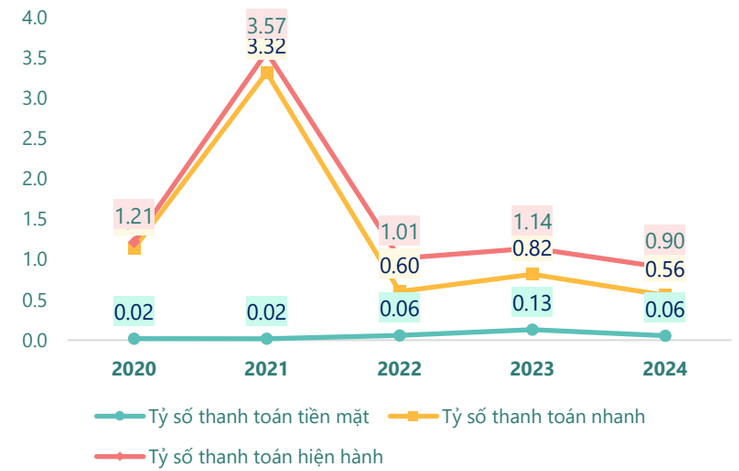
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



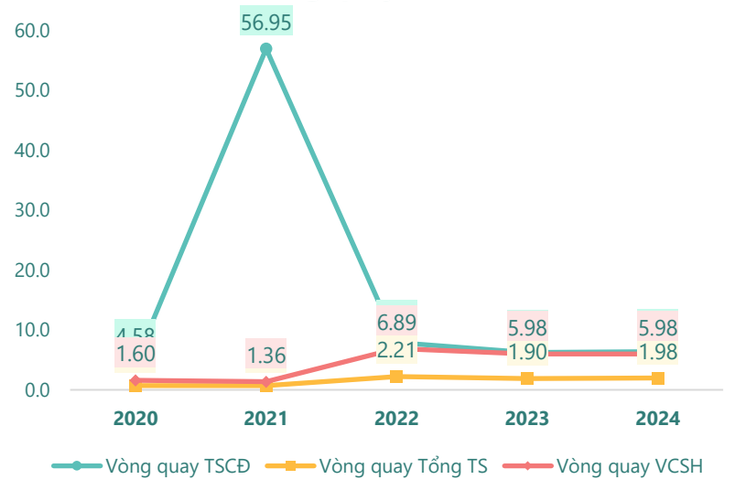
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



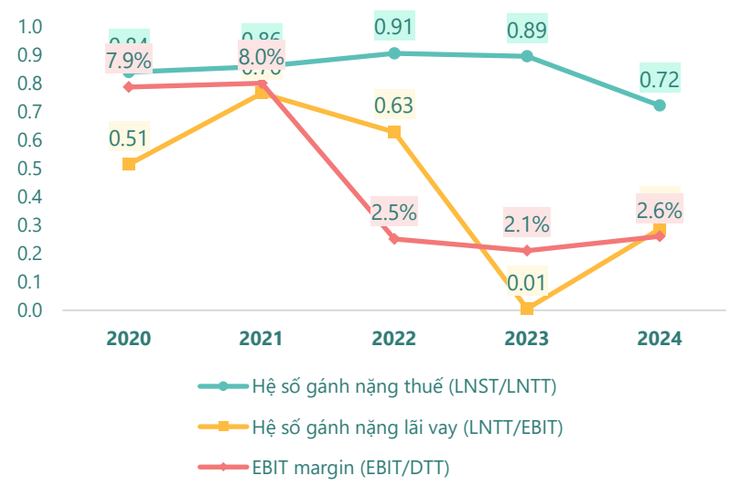
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



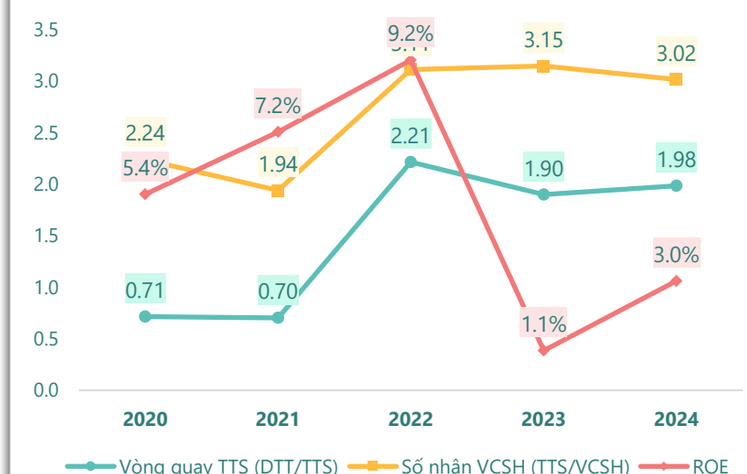
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



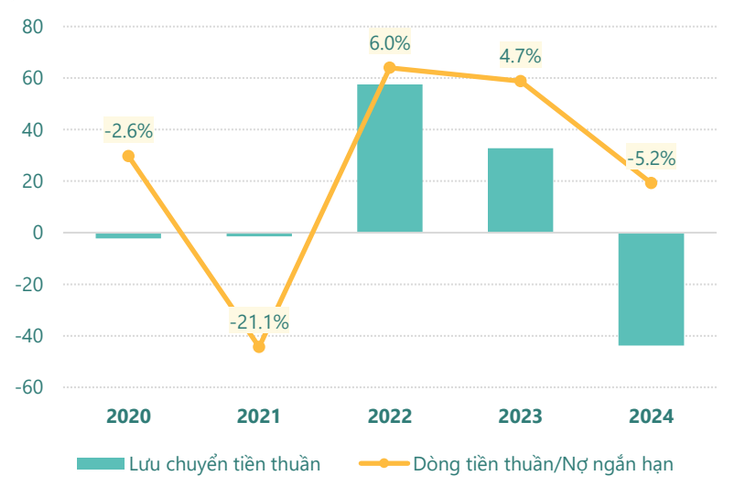
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**594**	**563**	**5.5%**	**2,812**	**2,765**	**1.7%**
Giá vốn hàng bán	545	515	5.8%	2,573	2,547	1.0%
Lợi nhuận gộp	48.9	47.2	3.5%	239	219	9.2%
Doanh thu HĐTC	2.46	3.99	-38.3%	2.94	0.38	680%
Chi phí TC	13.8	12.6	9.4%	52.9	58.4	-9.6%
Chi phí lãi vay	13.6	12.5	9.1%	52.2	57.8	-9.6%
LN trong công ty LKLD	**2.68**	**-0.02**	**13481%**	**-0.88**	**3.26**	**-127%**
Chi phí bán hàng	16.4	18.7	-12.5%	84.4	91.8	-8.1%
Chi phí QLDN	**19.7**	**19.7**	**0.2%**	**87.4**	**73.0**	**19.7%**
LN thuần từ HĐKD	4.12	0.16	2476%	16.2	-1.01	1692%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**0.03**	**306%**	**4.77**	**1.33**	**258%**
LN trước thuế	4.24	0.19	2133%	20.9	0.32	6475%
Lợi nhuận sau thuế	**2.96**	**-0.07**	**4323%**	**15.1**	**0.28**	**5200%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.01**	**0.80**	**526%**	**14.2**	**5.10**	**180%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.9	2.72	-33.5	3.15	-3.26	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	87.0	-33.5	18.2	-67.3	-90.9	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.86	34.0	36.2	105	-14.2	-3.85
Tiền đầu kỳ	65.3	90.5	93.8	115	155	46.7
Lưu chuyển tiền thuần	**25.2**	**3.28**	**20.8**	**40.5**	**-108**	**24.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.5	93.8	115	155	46.7	71.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,498**	**1,496**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	795	758	4.9%
Tiền và tương đương tiền	71.1	46.7	52.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	422	409	3.1%
Hàng tồn kho	291	289	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	13.5	-15.0%
Tài sản dài hạn	**703**	**738**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	157	157	0.0%
Tài sản cố định	428	466	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.17	1.67	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	77.0	74.3	3.6%
Tài sản dài hạn khác	**26.9**	**29.1**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	10.1	10.5	-3.3%
Nợ phải trả	1,017	1,019	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**769**	**843**	**-8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	633	711	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.8	43.8	43.4%
Nợ dài hạn	248	175	41.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	231	157	47.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**477**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**477**	**0.6%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)